Ứng dụng tư tưởng duyên sinh trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu

ISSN: 2734-9195 08:25 13/04/2026

Khi khủng hoảng được nhìn nhận như hệ quả của một sự đứt gãy trong nhận thức về tính tương thuộc, việc phục hồi những mối liên hệ này trở thành một phần thiết yếu của mọi nỗ lực hướng tới một tương lai bền vững.

Khủng hoảng khí hậu thường được nhìn nhận như một vấn đề môi trường, gắn với những biến đổi vật lý của hệ sinh thái. Tuy nhiên, cách hiểu này chưa chạm tới những nền tảng nhận thức đã góp phần tạo nên chính cuộc khủng hoảng ấy. Ở một bình diện sâu hơn, khủng hoảng khí hậu có thể được hiểu như biểu hiện của sự đứt gãy trong cách con người nhận thức về mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên.

Khi con người hành xử như một thực thể tồn tại độc lập, những hệ quả sinh thái không còn là hiện tượng đơn lẻ, mà trở thành hệ quả tất yếu của một cách nhìn mang tính tách biệt.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng duyên sinh của Phật học gợi mở một cách tiếp cận khác đối với khủng hoảng sinh thái đương đại.

Khủng hoảng khí hậu: Từ vấn đề môi trường đến khủng hoảng nhận thức

Trong những thập niên gần đây, khủng hoảng khí hậu ngày càng trở thành một trong những thách thức toàn cầu cấp bách nhất. Sự gia tăng nhiệt độ trung bình, hiện tượng thời tiết cực đoan, suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường diễn ra trên quy mô rộng lớn đã đặt ra những áp lực chưa từng có đối với các hệ sinh thái cũng như đời sống con người. Những biến đổi này không chỉ làm thay đổi điều kiện tự nhiên mà còn tác động trực tiếp đến sinh kế, sức khỏe và sự ổn định của các cộng đồng trên toàn thế giới.

Trước thực trạng đó, nhiều cách tiếp cận đã được triển khai nhằm ứng phó với khủng hoảng khí hậu. Ở cấp độ kỹ thuật, các giải pháp như phát triển năng lượng tái tạo, cải tiến công nghệ sản xuất, hay tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên được xem là những hướng đi quan trọng nhằm giảm thiểu tác động tiêu

cực đến môi trường. Song song với đó, các chính sách quản lý, từ cấp quốc gia đến quốc tế, cũng được xây dựng nhằm kiểm soát phát thải, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy các mô hình phát triển bền vững. Những nỗ lực này đã góp phần nhất định trong việc làm chậm lại một số xu hướng suy thoái môi trường.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở các giải pháp mang tính kỹ thuật và quản lý, những can thiệp này khó có thể chạm tới nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng. Bởi lẽ, các cách tiếp cận hiện nay phần lớn vẫn vận hành trong cùng một khung nhận thức đã góp phần tạo ra vấn đề: xem tự nhiên như một đối tượng có thể đo lường, kiểm soát và khai thác nhằm phục vụ nhu cầu của con người. Trong cách nhìn này, con người thường được đặt ở vị trí trung tâm, trong khi tự nhiên trở thành một hệ thống bên ngoài, tồn tại để đáp ứng các mục tiêu phát triển.

Chính cách định vị này đã góp phần định hình nên một mô hình tương tác thiếu cân bằng giữa con người và môi trường. Khi tự nhiên bị xem như một nguồn tài nguyên vô hạn, các hoạt động khai thác dễ dàng vượt qua những giới hạn sinh thái. Những hệ quả như suy thoái đất, cạn kiệt nguồn nước hay biến đổi khí hậu, vì vậy, không chỉ là kết quả của những hành động riêng lẻ, mà phản ánh một cách tiếp cận mang tính hệ thống, trong đó mối quan hệ giữa con người và tự nhiên bị giản lược thành quan hệ sử dụng và kiểm soát.

Từ góc độ này, khủng hoảng khí hậu không còn có thể được hiểu đơn thuần như một vấn đề môi trường, mà cần được nhìn nhận như biểu hiện của một khủng hoảng sâu xa hơn trong nhận thức. Đó là sự đứt gãy trong cách con người hiểu về vị trí của mình trong thế giới, đặc biệt là sự suy giảm khả năng nhận thức về tính tương thuộc giữa các dạng tồn tại. Khi con người tự xem mình như một thực thể độc lập, tách rời khỏi các điều kiện sinh thái, thì những hệ quả môi trường trở thành hệ quả tất yếu của chính cách hiểu đó, chứ không phải là những sự cố ngẫu nhiên có thể được giải quyết riêng lẻ.

Nhìn theo hướng này, việc ứng phó với khủng hoảng khí hậu không thể chỉ dừng lại ở việc điều chỉnh hành vi hay cải tiến công nghệ, mà đòi hỏi một sự xem xét lại những nền tảng nhận thức đã định hình nên cách con người tương tác với tự nhiên.



Tư duy tách biệt và sự đứt gãy trong mối quan hệ người – tự nhiên

Một trong những nền tảng nhận thức góp phần định hình khủng hoảng sinh thái hiện đại là cách con người tự đặt mình như một chủ thể trung tâm, tách biệt khỏi thế giới tự nhiên. Trong cách nhìn này, con người không chỉ khác biệt mà còn đứng "bên ngoài" tự nhiên, với khả năng quan sát, kiểm soát và can thiệp vào các quá trình tự nhiên theo mục tiêu của mình. Tự nhiên, từ đó, dần được hiểu như một đối tượng tồn tại độc lập, phục vụ cho nhu cầu phát triển của con người.

Cách định vị này gắn liền với sự hình thành của tư duy nhị nguyên, trong đó thế giới được phân chia thành các cặp đối lập như con người – tự nhiên, chủ thể – đối tượng, văn hóa – tự nhiên.

Trong cấu trúc nhận thức ấy, con người thường được gắn với ý thức và khả năng kiểm soát, trong khi tự nhiên bị quy giản thành vật chất hoặc tài nguyên. Sự phân tách này, dù hữu ích trong một số lĩnh vực khoa học, lại tạo ra một khoảng cách nhận thức, khiến mối quan hệ giữa con người và tự nhiên bị hiểu theo hướng tách rời thay vì tương thuộc.

Khi tự nhiên được tiếp cận như một đối tượng bên ngoài, các hoạt động khai thác tài nguyên dễ dàng được hợp lý hóa như những nhu cầu chính đáng của phát triển. Trong bối cảnh đó, các giới hạn sinh thái không còn được nhìn nhận

như những điều kiện nền tảng của sự sống, mà trở thành những rào cản cần được vượt qua. Điều này dẫn đến tình trạng khai thác vượt quá khả năng tái tạo của tự nhiên, thể hiện qua suy giảm rừng, cạn kiệt nguồn nước và suy thoái hệ sinh thái.

Hệ quả của cách tiếp cận này không chỉ dừng lại ở sự suy giảm tài nguyên, mà còn thể hiện ở sự mất cân bằng trong các hệ sinh thái. Khi các yếu tố tự nhiên bị can thiệp một cách đơn lẻ, tách khỏi các mối quan hệ vốn có, những tác động lan tỏa theo chuỗi trở nên khó kiểm soát. Những biến đổi ở một thành phần có thể kéo theo hệ quả ở các thành phần khác, làm suy yếu khả năng tự điều chỉnh của toàn bộ hệ thống. Vì vậy, khủng hoảng sinh thái không còn là tập hợp các vấn đề riêng lẻ, mà mang tính hệ thống.

Từ góc độ nhận thức, tư duy nhị nguyên không chỉ là một cách phân loại thế giới, mà còn hàm chứa giả định về tính độc lập của các tồn tại. Khi con người được hiểu như một thực thể có thể tồn tại tách rời khỏi các điều kiện tự nhiên, mối liên hệ giữa hành động của con người và biến đổi môi trường dễ bị xem nhẹ. Điều này tạo ra khoảng cách giữa nguyên nhân và hệ quả, khiến các tác động sinh thái không được nhận diện đầy đủ trong quá trình ra quyết định.

Do đó, cách tiếp cận dựa trên sự tách biệt giữa con người và tự nhiên phản ánh một sự phủ nhận đối với tính tương thuộc trong tồn tại. Chính sự phủ nhận này góp phần dẫn đến các hệ quả sinh thái mang tính hệ thống và lan rộng. Trong bối cảnh đó, việc đặt lại vấn đề về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trở nên cần thiết, mở ra khả năng tiếp cận những cách hiểu khác nhấn mạnh tính quan hệ và điều kiện của tồn tại, trong đó tư tưởng duyên sinh của Phật học cung cấp một gợi ý quan trọng.

Tư tưởng duyên sinh trong Phật học

Trong hệ thống tư tưởng Phật học, duyên sinh (pratītyasamutpāda) là một nguyên lý nền tảng, cung cấp một cách hiểu về cấu trúc của tồn tại vượt ra ngoài các khuôn khổ nhị nguyên. Theo đó, không có bất kỳ sự vật hay hiện tượng nào tồn tại một cách độc lập, tự thân; mọi tồn tại đều phát sinh trong mối quan hệ với các điều kiện khác và chỉ có thể hiện hữu khi các điều kiện ấy hội đủ. Sự tồn tại, vì vậy, không phải là một trạng thái cố định, mà là một quá trình tương tác liên tục giữa các yếu tố cấu thành.

Nguyên lý duyên sinh nhấn mạnh tính điều kiện của mọi pháp: cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh; khi các điều kiện thay đổi, sự vật cũng biến đổi theo. Cách hiểu này phủ nhận ý niệm về một bản thể độc lập, đồng thời làm suy yếu những cách nhìn tách biệt, trong đó các thực thể được xem như tồn tại

riêng lẻ. Thay vào đó, duyên sinh gợi mở một cách tiếp cận mang tính quan hệ, nơi mọi tồn tại đều gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau trong một mạng lưới các điều kiện.

Liên hệ mật thiết với duyên sinh là tư tưởng vô ngã (anattā). Nếu duyên sinh cho thấy mọi sự vật đều tồn tại trong điều kiện, thì vô ngã khẳng định rằng không có một "tự ngã" cố định, độc lập nào đứng đằng sau các quá trình đó. Con người, từ góc nhìn này, không phải là một thực thể bất biến, mà là sự kết hợp của nhiều yếu tố luôn biến đổi trong tương quan với các điều kiện bên ngoài.

Ý niệm về một chủ thể tách biệt với thế giới tự nhiên không còn là một giả định hiển nhiên, mà trở thành một cách hiểu cần được xem xét lại.

Khi được đặt trong mối liên hệ với nhau, duyên sinh và vô ngã không chỉ mang ý nghĩa siêu hình học, mà còn có giá trị như một khung nhận thức về thế giới. Thay vì nhìn thế giới như tập hợp của các thực thể riêng biệt, cách tiếp cận này cho phép hình dung tồn tại như một mạng lưới tương thuộc, trong đó ranh giới giữa các yếu tố mang tính tương đối. Con người và tự nhiên, từ đó, không còn là hai thực thể đối lập, mà là những thành phần trong cùng một tiến trình vận hành, cùng chịu sự chi phối của các điều kiện chung.

Từ góc nhìn này, mối quan hệ giữa con người và môi trường không thể được hiểu theo hướng một chiều, nơi con người tác động còn tự nhiên chỉ tiếp nhận tác động. Ngược lại, mọi hành động của con người đều đồng thời là một phần của mạng lưới điều kiện, trong đó chính con người cũng chịu sự chi phối và tác động trở lại. Điều này làm mờ đi ranh giới giữa "chủ thể" và "đối tượng", đồng thời cho thấy rằng không có hành động nào thực sự mang tính biệt lập.

Quan trọng hơn, duyên sinh không chỉ mô tả mối quan hệ giữa các sự vật, mà còn gợi mở một cách hiểu về tính chất của tồn tại. Nếu mọi sự vật đều phụ thuộc vào điều kiện, thì không có gì có thể tồn tại một cách tự trị hay tách rời hoàn toàn. Điều này đồng nghĩa với việc mọi biến đổi, dù ở quy mô nhỏ, đều có khả năng lan tỏa trong mạng lưới các quan hệ và tạo ra những hệ quả vượt ra ngoài phạm vi trực tiếp của nó. Chính ở điểm này, duyên sinh cung cấp một nền tảng nhận thức quan trọng để suy nghĩ về các hiện tượng mang tính hệ thống.

Việc hiểu thế giới như một mạng lưới tương thuộc cũng làm thay đổi cách con người định vị bản thân. Thay vì đứng bên ngoài để quan sát và kiểm soát, con người được đặt trở lại trong tổng thể các mối quan hệ, nơi sự tồn tại của mình gắn liền với sự tồn tại của các yếu tố khác. Từ góc nhìn này, ranh giới giữa con người và tự nhiên trở nên linh hoạt hơn, không còn mang tính phân tách tuyệt

đối.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng duyên sinh có thể được xem như một gợi ý quan trọng để vượt qua những giới hạn của tư duy nhị nguyên đã được đề cập ở phần trước. Bằng cách nhấn mạnh tính điều kiện và tương thuộc của mọi tồn tại, duyên sinh cung cấp một nền tảng lý luận cho việc tái hình dung mối quan hệ giữa con người và tự nhiên theo hướng không tách biệt.

Có thể tiếp tục phát triển một cách tiếp cận khác đối với khủng hoảng sinh thái, trong đó các vấn đề môi trường không còn được nhìn nhận như những hiện tượng riêng lẻ, mà như những biểu hiện của các mối quan hệ bị đứt gãy trong một hệ thống rộng lớn hơn.

Duyên sinh như một khung phân tích khủng hoảng sinh thái

Từ góc nhìn của duyên sinh, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên không thể được hiểu như sự tương tác giữa hai thực thể tách biệt, mà là sự vận hành của các điều kiện trong một mạng lưới tương thuộc. Con người không tồn tại bên ngoài tự nhiên, mà là một thành phần trong chính những quá trình sinh thái đang vận hành. Điều này có nghĩa là mọi hành động của con người, dù ở quy mô cá nhân hay tập thể, đều là một yếu tố trong mạng lưới các điều kiện, và vì vậy không thể mang tính biệt lập.

Từ cách nhìn này, khủng hoảng khí hậu không thể được hiểu đầy đủ nếu chỉ xem như một "vấn đề môi trường". Cách tiếp cận phổ biến thường coi các hiện tượng như biến đổi khí hậu, ô nhiễm hay suy thoái tài nguyên là những sự cố riêng lẻ, từ đó tìm kiếm các giải pháp tương ứng. Tuy nhiên, duyên sinh cho thấy những hiện tượng này không tách rời khỏi các mối quan hệ đã tạo điều kiện cho chúng xuất hiện. Khủng hoảng sinh thái, vì vậy, không chỉ là tập hợp của các vấn đề, mà là biểu hiện của một sự đứt gãy trong mạng lưới tương thuộc giữa con người và tự nhiên.

Sự đứt gãy này không diễn ra ở một điểm đơn lẻ, mà lan tỏa trong nhiều tầng của đời sống. Khi con người hành xử như một thực thể độc lập, các quyết định liên quan đến khai thác tài nguyên hay phát triển kinh tế thường dựa trên mục tiêu cục bộ, mà không tính đến đầy đủ các mối liên hệ rộng lớn hơn. Điều này khiến các tác động môi trường bị phân mảnh trong nhận thức: mỗi vấn đề được xử lý riêng, trong khi các mối liên hệ giữa chúng lại bị bỏ qua.

Ví dụ, việc phá rừng thường được nhìn nhận như sự suy giảm tài nguyên hoặc mất diện tích cây xanh. Tuy nhiên, từ góc nhìn duyên sinh, đây là sự thay đổi trong toàn bộ mạng lưới các điều kiện sinh thái. Sự suy giảm rừng kéo theo mất

đa dạng sinh học, thay đổi chu trình nước, gia tăng xói mòn đất và ảnh hưởng đến khí hậu khu vực. Những biến đổi này tiếp tục tác động đến sinh kế của cộng đồng, làm gia tăng tính dễ tổn thương trước thiên tai và có thể dẫn đến những hệ quả xã hội sâu rộng hơn. Như vậy, một hành động cục bộ thực chất có khả năng lan tỏa trong nhiều tầng quan hệ khác nhau.

Tương tự, ô nhiễm môi trường không chỉ là sự hiện diện của các chất gây hại trong không khí, nước hoặc đất, mà là kết quả của một chuỗi điều kiện liên kết với nhau, từ mô hình sản xuất đến tiêu dùng. Các chất thải không dừng lại tại điểm phát sinh, mà di chuyển qua các dòng nước, tích tụ trong đất, xâm nhập vào chuỗi thực phẩm và cuối cùng quay trở lại tác động đến chính con người. Quá trình này cho thấy không có ranh giới tuyệt đối giữa "nguồn gây ô nhiễm" và "đối tượng chịu ảnh hưởng", mà tất cả đều nằm trong một mạng lưới tương tác.

Nhìn từ những ví dụ này, có thể thấy rằng khủng hoảng sinh thái không phải là kết quả của những hành động riêng lẻ, mà là hệ quả của một cách thức hành xử dựa trên giả định về tính độc lập của con người. Khi các mối quan hệ bị giản lược trong nhận thức, những hệ quả sinh thái tất yếu sẽ xuất hiện như biểu hiện của sự mất cân bằng trong toàn bộ hệ thống. Điều này cũng lý giải vì sao nhiều giải pháp kỹ thuật, dù cần thiết, vẫn khó giải quyết triệt để vấn đề: chúng thường tập trung vào biểu hiện, mà chưa chạm tới cấu trúc quan hệ đã tạo ra các biểu hiện đó.

Từ góc độ này, duyên sinh không chỉ cung cấp một cách nhìn khác về thế giới, mà còn đóng vai trò như một khung phân tích cho phép tái định nghĩa bản chất của khủng hoảng khí hậu. Thay vì được hiểu như một "sự cố môi trường", khủng hoảng có thể được nhìn nhận như hệ quả của sự đứt gãy trong mạng lưới tương thuộc, nơi các mối quan hệ giữa con người và tự nhiên không còn được duy trì một cách cân bằng. Sự đứt gãy này không phải là một sự kiện nhất thời, mà là kết quả tích lũy của nhiều quá trình nhận thức và hành động kéo dài.

Trên cơ sở đó, có thể lập luận rằng khủng hoảng sinh thái phản ánh một nghịch lý trong cách con người định vị bản thân: trong khi tồn tại phụ thuộc vào vô số điều kiện, con người lại hành xử như thể mình có thể đứng ngoài hoặc vượt lên trên các điều kiện ấy. Chính sự lệch pha này giữa cách tồn tại và cách nhận thức đã tạo ra những hệ quả mang tính hệ thống, biểu hiện qua các vấn đề môi trường ngày càng phức tạp và khó kiểm soát.

Vì vậy, việc hiểu khủng hoảng sinh thái dưới ánh sáng của duyên sinh không chỉ giúp làm rõ tính liên kết của các hiện tượng môi trường, mà còn đặt lại vấn đề về cách con người nhận thức và hành xử trong thế giới. Khi mọi tồn tại đều được

nhìn nhận trong mối quan hệ điều kiện, khủng hoảng không còn là những vấn đề nằm "bên ngoài" cần xử lý, mà trở thành biểu hiện của chính cách con người đang tham dự vào mạng lưới tồn tại đó.

Duyên sinh và nền tảng đạo đức sinh thái

Nếu duyên sinh cho thấy thế giới vận hành như một mạng lưới các mối quan hệ tương thuộc, thì hệ quả của cách nhìn này là sự thay đổi trong cách con người hành xử. Nhận thức không chỉ giải thích thực tại, mà còn định hình cách con người tham dự vào thực tại đó. Khi mọi tồn tại đều nương tựa lẫn nhau, hành vi cá nhân không còn có thể được xem như những lựa chọn tách biệt.

Trong cách hiểu thông thường, đạo đức thường gắn với việc tuân thủ các quy tắc có sẵn. Tuy nhiên, từ góc nhìn duyên sinh, nền tảng của đạo đức nằm ở nhận thức về mối quan hệ. Khi thấy rằng mọi hành động đều tham gia vào một mạng lưới các điều kiện, câu hỏi không chỉ là "nên làm gì", mà là "hành động này sẽ tạo ra hệ quả gì trong mạng lưới đó".

Từ đó, mỗi hành vi, dù nhỏ, đều mang theo những hệ quả vượt ra ngoài phạm vi cá nhân. Một lựa chọn tiêu dùng hay một thói quen sinh hoạt không chỉ liên quan đến lợi ích trực tiếp của người thực hiện, mà còn góp phần định hình các chuỗi tác động rộng lớn hơn. Khi các mối liên hệ này được nhận diện, ranh giới giữa "cá nhân" và "xã hội" trở nên mờ đi. Hành vi không còn là chuyện riêng lẻ, mà là một mắt xích trong mạng lưới tương tác.

Chính từ đây, duyên sinh mở ra nền tảng cho đạo đức sinh thái. Nếu con người và tự nhiên không tách biệt, thì việc gây tổn hại đến môi trường không phải là hành động "bên ngoài". Những tổn hại đó quay trở lại trong chính các điều kiện duy trì sự sống của con người, từ không khí, nguồn nước đến sự ổn định của hệ sinh thái. Nhận thức này làm rõ mối liên hệ giữa hành động và hệ quả, đồng thời đặt lại vấn đề về trách nhiệm.

Trách nhiệm, trong bối cảnh này, không còn giới hạn trong phạm vi trực tiếp. Trước hết là trách nhiệm đối với môi trường như điều kiện nền tảng của sự sống. Khi môi trường được nhìn nhận như một phần của mạng lưới mà con người phụ thuộc, việc bảo vệ môi trường không còn là lựa chọn bổ sung, mà là điều kiện để duy trì sự tồn tại.

Bên cạnh đó là trách nhiệm đối với cộng đồng. Trong một thế giới tương thuộc, các tác động môi trường không phân bố đồng đều, mà thường ảnh hưởng nhiều hơn đến những nhóm dễ bị tổn thương. Những quyết định liên quan đến sản xuất hay tiêu dùng vì vậy không chỉ có hệ quả sinh thái, mà còn gắn với vấn đề

công bằng và phúc lợi xã hội.

Cuối cùng là trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai. Những hành động hôm nay đồng thời trở thành điều kiện cho tương lai. Các vấn đề môi trường vì vậy không chỉ là thách thức trước mắt, mà là những quá trình kéo dài, trong đó hệ quả có thể vượt ra ngoài một thế hệ. Điều này đòi hỏi hành động phải được đặt trong một khung thời gian rộng hơn.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng nhận thức về tính tương thuộc không chỉ thay đổi cách con người hiểu thế giới, mà còn định hình một định hướng đạo đức trong hành xử. Đạo đức sinh thái, trong trường hợp này, không xuất phát từ những mệnh lệnh bên ngoài, mà từ sự hiểu biết về mối quan hệ giữa các tồn tại. Khi hành động được đặt trong mạng lưới các điều kiện, trách nhiệm không còn là nghĩa vụ áp đặt, mà trở thành hệ quả tự nhiên của nhận thức.

Lời kết

Khủng hoảng khí hậu, xét từ những phân tích trên, không chỉ là một tập hợp các vấn đề môi trường, mà sâu xa hơn là biểu hiện của một khủng hoảng trong cách con người nhận thức về thế giới và vị trí của mình trong đó. Khi con người tự đặt mình như một thực thể tách biệt, có thể khai thác và kiểm soát tự nhiên, các mối quan hệ nền tảng giữa con người và môi trường dần bị che khuất. Những hệ quả sinh thái ngày càng rõ rệt, vì vậy, không chỉ phản ánh sự mất cân bằng vật chất, mà còn cho thấy những giới hạn của một cách nhìn dựa trên tính độc lập.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng duyên sinh của Phật giáo mở ra một cách tiếp cận khác. Thay vì xem thế giới như tập hợp các thực thể riêng rẽ, duyên sinh nhấn mạnh tính tương thuộc của mọi tồn tại, qua đó đặt con người trở lại trong mạng lưới các mối quan hệ mà mình vừa phụ thuộc, vừa góp phần định hình. Cách nhìn này không chỉ giúp làm rõ bản chất liên kết của các vấn đề môi trường, mà còn gợi ý một hướng tiếp cận trong đó nhận thức và hành động không tách rời nhau.

Từ góc độ này, những thảo luận về môi trường và phát triển bền vững có thể được mở rộng vượt ra ngoài các giải pháp kỹ thuật hay chính sách. Việc ứng phó với khủng hoảng sinh thái không chỉ là vấn đề điều chỉnh hành vi, mà còn đòi hỏi sự chuyển dịch trong cách hiểu về mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên. Chính ở điểm này, các hệ tư tưởng như Phật giáo có thể đóng góp vào đối thoại hiện đại, không phải như những hệ thống niềm tin thay thế, mà như những nguồn tư duy giúp tái định hình cách tiếp cận.

Giá trị của duyên sinh không chỉ nằm ở việc giải thích thế giới, mà còn ở khả năng định hướng cách con người hiện diện và hành xử trong thế giới đó. Khi khủng hoảng được nhìn nhận như hệ quả của một sự đứt gãy trong nhận thức về tính tương thuộc, việc phục hồi những mối liên hệ này trở thành một phần thiết yếu của mọi nỗ lực hướng tới một tương lai bền vững.

Tác giả: **Phạm Thu Trang**